

## CTCP Nhựa An Phát Xanh (HSX: AAA)

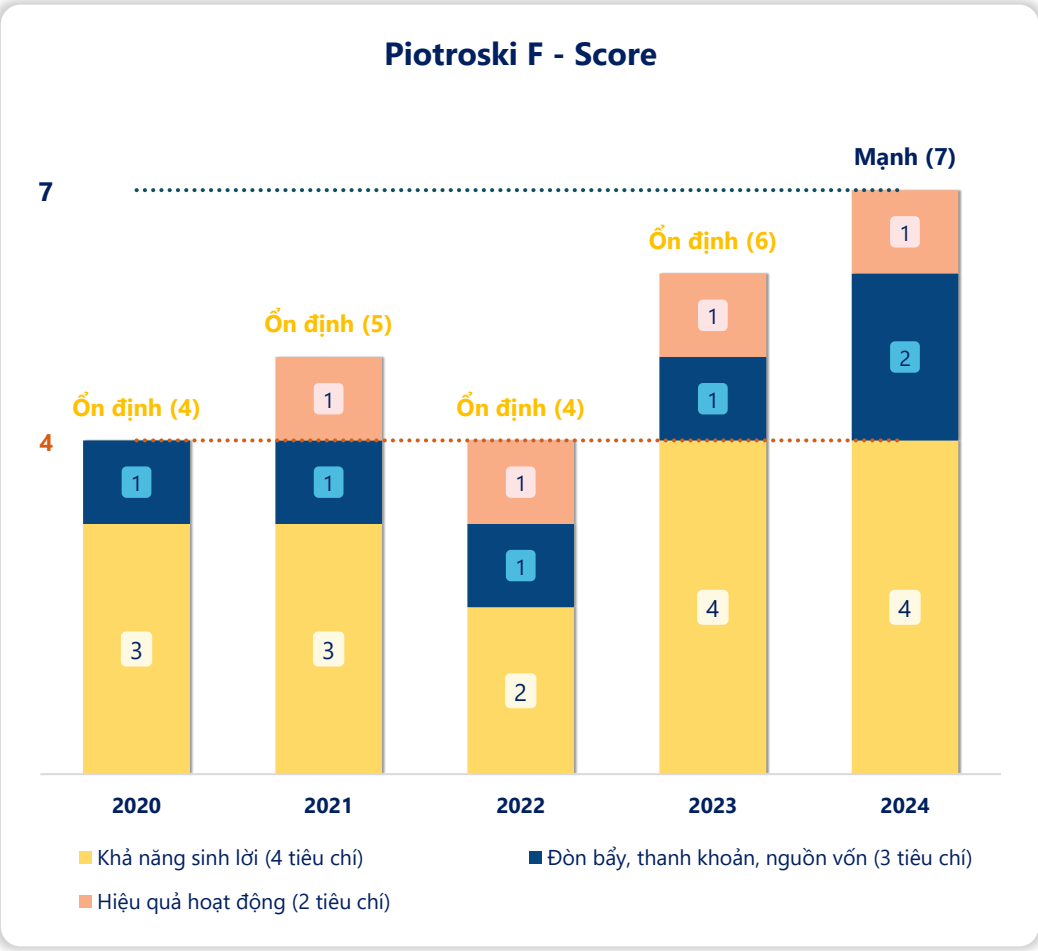
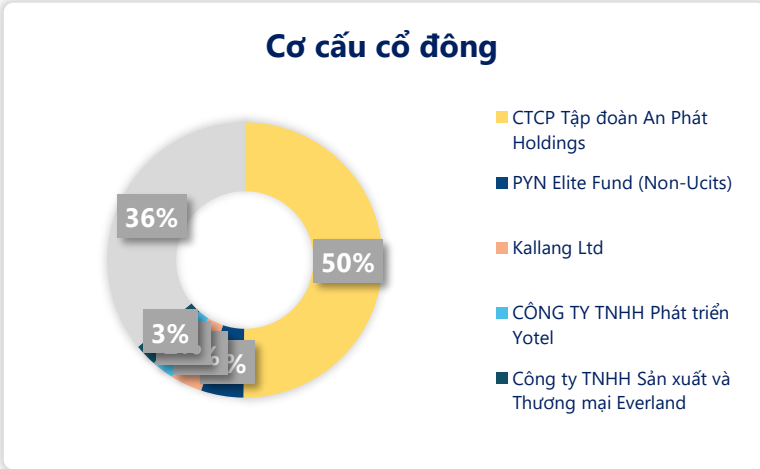
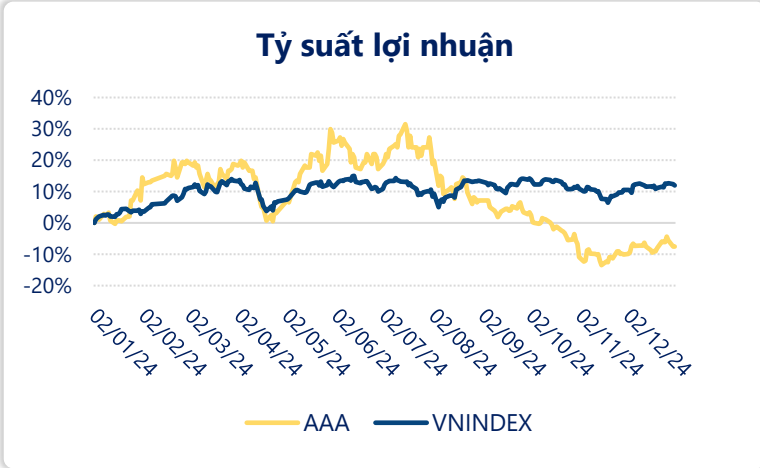
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,720 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-7.2%	-25.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
12,782	YoY
tỷ VNĐ	▲ 160
	▲ 1.3%

LN sau thuế	2024
310	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.00
	▲ 0.3%



Năm 2024, F-Score của **AAA** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

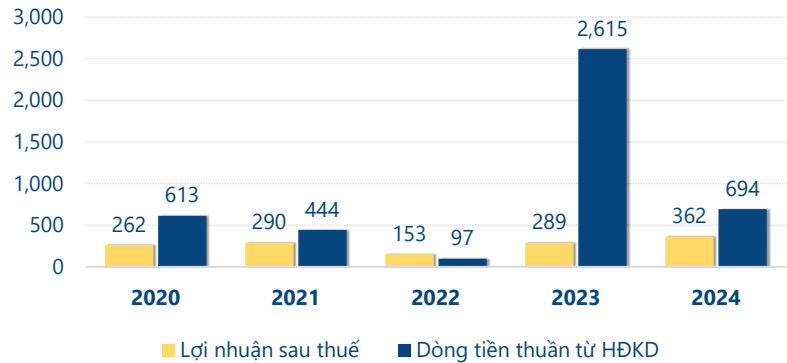
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

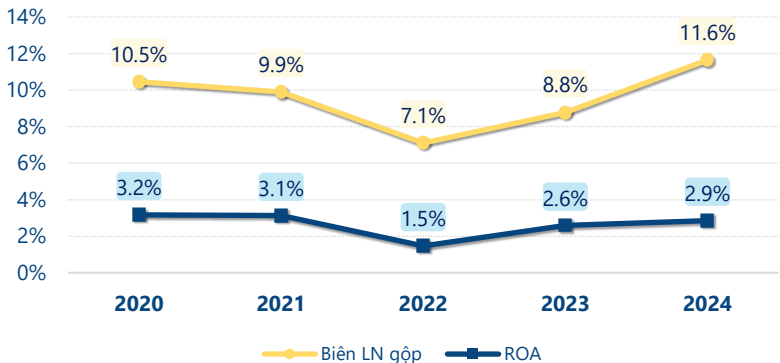
## CTCP Nhựa An Phát Xanh (HSX: AAA)

tỷ VNĐ

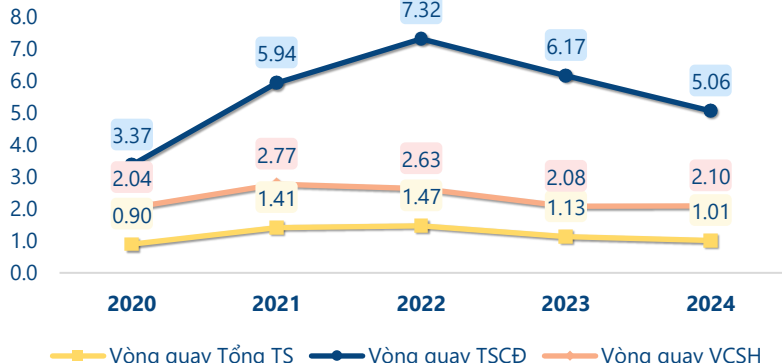
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

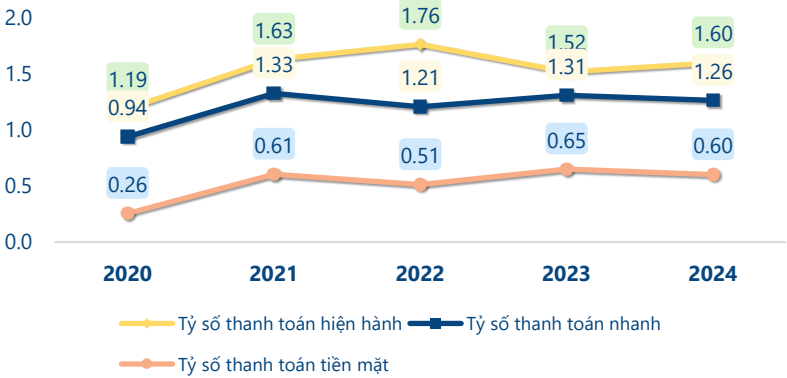


Vòng quay tài sản

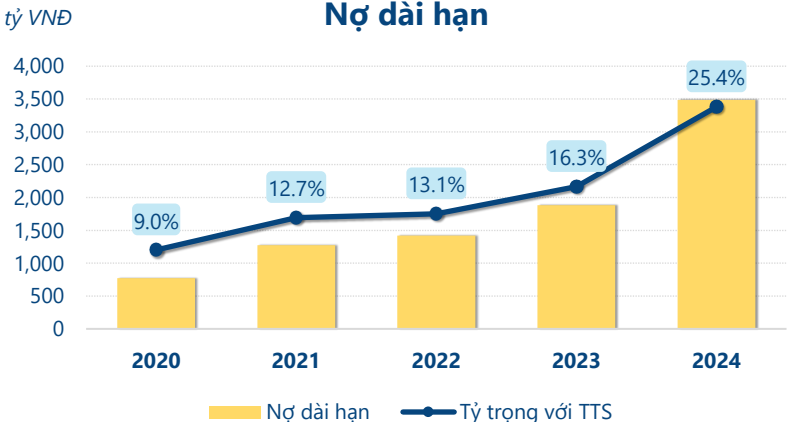


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AAA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

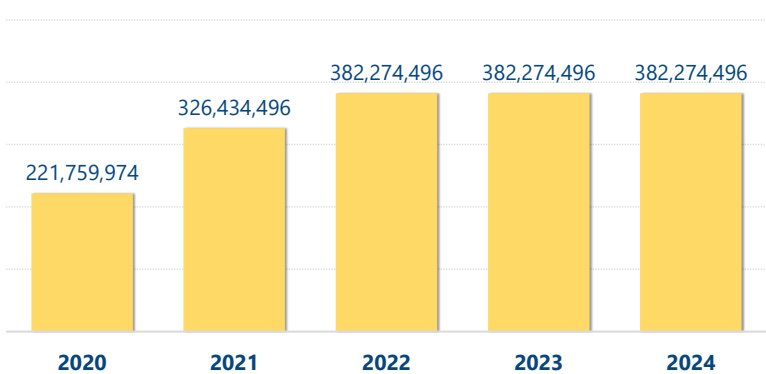
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,748</b>	<b>11,583</b>	<b>18.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,442</b>	<b>5,682</b>	<b>13.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,420	2,435	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	1,080	-33.4%
Phải thu ngắn hạn	1,751	1,205	45.3%
Hàng tồn kho	1,352	782	73.0%
Tài sản ngắn hạn khác	200	180	10.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7,306</b>	<b>5,902</b>	<b>23.8%</b>
Phải thu dài hạn	446	82.3	441%
Tài sản cố định	3,037	2,013	50.9%
Bất động sản đầu tư	1,304	1,318	-1.1%
Tài sản dở dang	1,192	297	302%
Đầu tư tài chính dài hạn	255	1,328	-80.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>916</b>	<b>816</b>	<b>12.3%</b>
Lợi thế thương mại	156	47.8	227%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,513</b>	<b>5,620</b>	<b>33.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,027</b>	<b>3,737</b>	<b>7.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,464	2,625	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	853	517	64.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,486</b>	<b>1,883</b>	<b>85.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,431	359	299%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,235</b>	<b>5,964</b>	<b>4.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,235</b>	<b>5,964</b>	<b>4.5%</b>
Vốn điều lệ	3,823	3,823	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,429</b>	<b>13,143</b>	<b>15,290</b>	<b>12,622</b>	<b>12,782</b>
Giá vốn hàng bán	6,652	11,842	14,204	11,513	11,293
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>777</b>	<b>1,301</b>	<b>1,086</b>	<b>1,109</b>	<b>1,489</b>
Doanh thu HĐTC	169	214	214	243	271
Chi phí TC	229	200	257	239	209
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>201</b>	<b>152</b>	<b>174</b>	<b>190</b>	<b>160</b>
LN trong công ty LKLD	16.7	22.9	57.7	52.9	56.7
Chi phí bán hàng	256	739	666	511	722
Chi phí QLDN	167	195	248	285	475
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>311</b>	<b>405</b>	<b>187</b>	<b>369</b>	<b>411</b>
Lợi nhuận khác	7.83	-7.23	-1.23	9.21	-2.93
<b>LN trước thuế</b>	<b>319</b>	<b>398</b>	<b>186</b>	<b>378</b>	<b>408</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>283</b>	<b>324</b>	<b>117</b>	<b>309</b>	<b>310</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>262</b>	<b>290</b>	<b>153</b>	<b>289</b>	<b>362</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	613	444	97.1	2,615	694
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.7	-150	-1,094	-1,599	-983
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.6	739	631	-236	260
Tiền đầu kỳ	292	964	1,988	1,643	2,435
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>673</b>	<b>1,032</b>	<b>-366</b>	<b>780</b>	<b>-28.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.79	-8.02	20.5	12.1	13.0
Tiền cuối kỳ	964	1,988	1,643	2,435	2,420